

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2010/QĐ-UBND

Pleiku, ngày 26 tháng 10 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với tài sản
là xe ô tô, xe mô tô hai bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2008/NQ-QH12 ngày 14/11/2008 của Quốc hội về việc kéo dài nhiệm kỳ hoạt động 2004-2009 của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp;

Căn cứ Luật quản lý Thuế số 78/2006/QH11;

Căn cứ Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 và Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 68/2010/TT-BTC ngày 26/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 71/2010/TT-BTC ngày 07/5/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn ấn định thuế đối với cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe hai bánh gắn máy ghi giá bán xe ô tô, xe hai bánh gắn máy trên hóa đơn giao cho người tiêu dùng thấp hơn giá giao dịch thông thường trên thị trường;

Xét đề nghị của Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số 2560/TTr-CT ngày 18/10/2010 về việc ban hành Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe mô tô hai bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe mô tô hai bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh (*Phụ lục 01, 02 kèm theo*).

Điều 2. Giá bán lẻ các loại xe ô tô, xe mô tô hai bánh gắn máy quy định tại Điều 1 trên đây, được áp dụng để ấn định thuế GTGT, thuế TNDN và thuế TNCN theo Thông tư số 71/2010/TT-BTC ngày 07/5/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn ấn định thuế đối với cơ sở kinh doanh ô tô, xe hai bánh gắn máy ghi giá bán xe ô tô, xe hai bánh gắn máy trên hóa đơn giao cho người tiêu dùng thấp hơn giá giao dịch thông thường trên thị trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 04/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe mô tô, xe hai bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Công thương, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh và thủ trưởng các Sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phùng Ngọc Mỹ

PHỤ LỤC 01

GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE MÔ TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2010)

ĐVT: 1.000đ

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
I	Honda Việt Nam		
1	@stream 125	26,000	
2	Air Blade	36,500	
3	Air Blade FI	37,200	
4	Air Blade Repsol	36,000	
5	Air Blade F1 Magnet	43,000	
6	Click Trắng	27,500	
7	Click Play Vàng	28,000	
8	LEAD	32,700	
9	LEAD Vàng, Hồng	34,500	
10	SCR 110	34,500	
11	Future neo JC35(D)	21,500	
12	Future X FI vành đúc, phanh đĩa	27,990	
13	Future X FI vành nan hoa, phanh đĩa	26,990	
14	Future X vành nan hoa, phanh cơ	21,500	
15	Future X vành nan hoa, phanh đĩa	22,500	
16	WAVE 110 RS JC43 (vành đúc)	18,000	
17	WAVE 110 RS JC43 (vành hoa nan)	16,000	
18	WAVE 110 RSX JC43 (vành đúc)	19,000	
19	WAVE 110 RSX JC43 (vành hoa nan)	17,000	
20	WAVE 110 S JC43 (phanh đĩa)	16,000	
21	WAVE 110 S JC43 (D) (phanh cơ)	15,000	
22	Wave RSX FI AT phanh đĩa vành nan hoa	26,590	
23	Wave RSX FI AT phanh đĩa, vành đúc	27,590	
24	SH 125 JF 29	100,000	
25	SH150cc	121,990	
II	Yamaha Motor Việt Nam		
1	Lexam Vành nan - phanh đĩa	25,000	
2	Lexam Vành đúc - phanh đĩa	26,500	
3	Taurus phanh cơ	14,800	
4	Taurus phanh đĩa	15,790	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
5	Taurus SR phanh cơ	14,800	
6	Taurus SR phanh đĩa	15,790	
7	Sirius phanh cơ	16,200	
8	Sirius R (phanh đĩa)	17,500	
9	Sirius R Limited	17,400	
10	Sirius RC	19,200	
11	Sirius RL phanh cơ	16,500	
12	Sirius RL phanh đĩa	17,500	
13	Sirius RL vành đúc	18,900	
14	Jupiter RC	26,000	
15	Jupiter Gravita phanh cơ	22,200	
16	Jupiter Gravita phanh đĩa	23,600	
17	Exciter RC	34,000	
18	Exciter RC côn tay	34,400	
19	Exciter GP côn tay	34,400	
20	Nouvo	25,500	
21	Nouvo 22S2	24,500	
22	Nouvo 22S2 (RC)	25,400	
23	Nouvo 22S2 (STD)	25,200	
24	Nouvo LX	32,200	
25	Nouvo LX - RC 135	35,500	
26	Classico New	22,200	
27	Ultimo vành đúc	22,000	
28	Ultimo vành nan	20,000	
29	BW's	60,000	
30	Luvias 44S1	24,900	
31	Cuxi 1DW1	30,700	
III	VMEP Việt Nam		
1	ATTILA Elizabeth VTB	29,500	
2	ATTILA Elizabeth VTC	27,500	
3	ATTILA Victoria	25,500	
4	ATTILA- VT4	25,500	
5	ENJOY	19,400	
6	ATTILA ELIZABETH - VT5	29,500	
7	ATTILA VICTORIA (thắng đĩa - VTF)	23,500	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
8	ATTILA VICTORIA (thăng dùm – VTG)	21,500	
9	ATTILA VICTORIA VT4	25,800	
10	ATTILA VT3	27,800	
11	SHARK 125 (VVB)	44,000	
12	ANGEL EZ110	12,300	
IV	SUZUKI Việt Nam		
1	SkyDrive 125cc - Vành đúc	24,500	
2	Hayate 125cc - Vành Đúc	24,500	
3	Hayate 125cc - Night Rider	24,500	
4	Hayate 125cc - Phiên Bản Đặc Biệt 2009	24,900	
5	X-Bike 125 Vành Nan Hoa	21,500	
6	X-Bike 125 Vành Đúc	22,800	
7	X-Bike 125cc - Night Rider	23,000	
8	Revo 110cc Thăng dùm	15,550	
9	Revo 110cc Thăng đĩa	16,450	
10	Revo 110cc Vành đúc	17,850	
11	Revo 110cc - Night Rider	16,450	
V	PIAGGIO Việt Nam		
1	Vespa LX 125	61,500	
2	Vespa LX150	74,500	
3	Vespa S 125	67,500	
VI	Công ty cổ phần tập đoàn T&T		
1	Yasuta 100	4,700	
VII	Công ty LiFan Việt Nam		
1	Skygo X110-1	5,300	
2	Skygo 100D	5,200	
3	SKYGO XZ, dung tích 107cm3	8,300	
4	SKYSYM (107cm3)	3,900	
5	LIFAN LF100-4CF, 97 cm3,	6,300	
VIII	Công ty điện máy & KT Công Nghệ		
1	Daehan II	6,200	
IX	Ô tô xe máy 25-8		
1	ZN125T-K	17,800	
X	Công ty CP tập đoàn Honlei VN		
1	ASIANA, 97cm3, 2008	4,700	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
2	ANBER 110, dung tích 107cc, SX 2009	6,500	
3	ASHITA 110	5,500	
4	DRAO	5,100	
5	ELEGANT II SAF	10,200	
6	FIMEX	9,700	
7	HAMADA 110	5,000	
8	HUNDACPI 50	6,700	
9	HUNDAX 100	5,800	
10	KWASHKI	4,300	
11	MAXWAY	4,300	
12	NASSZA, dung tích 97cc, SX 2008	5,000	
13	NASSZO C100	4,100	
14	PARISA	4,500	
15	RUDY (107)	4,300	
16	SAKA	5,100	
17	WAZEHUNDA, dung tích 97cm3	6,000	
18	YAMAHA IKD 110 IKD	6,500	
19	ZASUTA / DREAM	4,300	
20	ZIDAN	5,600	
21	Anssi	4,500	
22	Astrea	4,300	
23	Citi @	4,300	
24	Citikorev	5,500	
25	Citinev	4,300	
26	Dosilx	4,500	
27	Drama	4,500	
28	Fondars	5,500	
29	Ganassi	4,300	
30	Honlei	4,300	
31	Honlei vina	4,300	
32	Honlei Vina K110	5,500	
33	Jolimoto	4,300	
34	Kasai	4,500	
35	Kenli	4,500	
36	Kshahi	4,500	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
37	Model II	4,500	
38	Nadamoto 110	5,100	
39	Nakado 100-110	5,200	
40	Piogodx	4,300	
41	Rima	4,300	
42	Rupi	4,300	
43	SCR-Yamaha	4,300	
44	Shlx@	4,300	
45	Spurthonda	4,500	
46	Symen	5,000	
47	Symex	4,500	
48	Tian	4,300	
49	Vanilla	4,300	
50	Visoul	4,500	
51	Wavina 110-1	5,100	
52	Yamallav	5,500	
53	Zinda	5,200	
54	Cupmoto	6,400	
55	ALISON, 109cm ³ , 2008	5,500	
56	ASENAL 110C	5,700	
57	DAZAN, dung tích 107cm ³ năm SX 2008	6,700	
58	FONDARS C50	5,500	
59	GIAMAHATAURUT, dung tích 107 cm ³ , SX 2009	6,300	
60	ORIGIN, dung tích 108cm ³ , SX 2007	4,500	
61	PSXIM, 109cm ³ , 2008	6,100	
62	YOSHIDA, dung tích 97 cm ³ , SX 2009	4,500	
XI	Công ty nhựa và cơ khí Hồng Hải		
1	Nassza 110	5,100	
2	Sunlux 100-1	4,700	
3	Sunlux 110-2	4,800	
XII	Công ty cổ phần Hà Nội Motor		
1	Asyw 50	5,100	
2	Asyw 100	5,800	
XIII	Công ty cổ phần ô tô xe máy Hà Nội		
1	Yamama	7,500	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
XIV	Xí nghiệp ô tô Traenco		
1	Sumôtô	6,000	
XV	Công ty thực phẩm và đầu tư công nghệ		
1	Heasun 125F	12,000	
2	Heasun 125F2	12,000	
XVI	Công ty Cổ phần XNK và đầu tư VIEXIM		
1	Gsim	5,900	
XVII	Công ty TNHH SX-TM-DV Gia Toàn IMH		
1	Atlenta 110	16,700	
XVIII	Công ty TNHH DV-TM Hiến Bình		
1	@ Xtrem 110	5,000	
XIX	Công ty TNHH Duy Thịnh		
1	Storm	4,600	
2	Sihamoto	4,900	
3	Rudy 100	4,800	
4	Imoto (dáng Dream)	4,900	
5	Imoto (dáng Wave)	5,000	
XX	CÔNG TY Ô TÔ XE MÁY 25-8		
1	Holldax 110	5,900	
XXI	CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG		
1	SCR	7,100	
2	Maxwel C50	6,700	
3	Maxwel C100	6,700	
4	Yamai - Tax C100	6,400	
5	Yamai - Tax C110	6,400	
XXII	CÔNG TY HOA LÂM - KYMCO		
1	Super HaLim	8,200	
2	Halim 125	17,000	
XXIII	CÔNG TY TNHH HỒNG ĐÀ		
1	REBEL SPORT170	31,200	
2	REBEL mini 110, dung tích 107cc	14,400	
XXIV	CÔNG TY TNHH SX VÀ TM TIỀN LỘC		
1	DYOR 110, 100	5,000	
2	DYOR 150	13,000	
3	FASHION 110,100	5,800	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
4	FASHION 125	8,000	
XXV	XE NHẬP KHẨU		
1	Air Blade	59,000	
2	Air Blade FI	56,000	
3	CreaScoopy	59,740	
4	Fly 125	45,600	
5	Fuma (SDH125T-23)	28,000	
6	Honda CBF 150(SDH150-A), 149,2cm ³	19,300	
7	HONDA SH 150, dung tích 152,7cc, SX 2009	97,000	
8	JIANSHE 110	6,100	
9	JIANSHE 125	9,600	
10	Joying (WH125T-3/3A)	27,500	
11	KAWASAKY BOSS dung tích xy lanh 174 cm ³	75,500	
12	Liberty 125	77,900	
13	Liberty 125 MY 2009	77,900	
14	Maxel YX 150, dung tích xy lanh 145 cm ³	14,400	
15	PS125i 2009 (Đen)	109,840	
16	PS150i 2009 (Bạc)	117,550	
17	PS150i 2009 (Đen)	119,470	
18	SH150i 2008 (Cafe)	180,180	
19	SH125i 2009 (Đỏ nhung, Hai phanh đĩa)	124,290	
20	SH125i 2009 (Bạc, Một phanh đĩa)	123,330	
21	SH125i 2009 (Đen, Hai phanh đĩa)	123,330	
22	SH125i 2009 (Đen, Một phanh đĩa)	120,440	
23	SH125i 2009 (Trắng, Hai phanh đĩa)	120,440	
24	SH125i 2009 (Xanh, Hai phanh đĩa)	120,440	
25	SH125i 2009 (Xanh, Một phanh đĩa)	120,750	
26	SH125i 2009 (Trắng, Một phanh đĩa)	121,400	
27	SH125i 2009 (Vàng chanh, Hai phanh đĩa)	121,400	
28	SH125i 2009 (Vàng chanh, Một phanh đĩa)	119,470	
29	SH150i 2009	147,990	
30	SH150i Sport 2008	144,530	
31	Spacy 125 (Đen)	173,430	
32	Spacy 125 (Trắng)	175,357	
33	SUZUKI GZ125HS	37,400	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
34	SYM Fiddle II (XS125-16) dung tích 124.6cm ³	35,200	
35	SYM GTS200(LM18W-6) 171,2cm ³	70,000	
36	Vespa GTS 125	113,600	
37	Vespa GTS Super 125 i.e	117,000	
38	Vespa GTS Super 300	132,700	
39	Vespa LX 125	88,000	
40	Vespa LX 150	91,500	
41	Vespa LXV 125	101,600	
42	VespaGTS125 (M31/3/00, 124cm ³)	104,500	
43	VespaGTS250ie (M45/1/00, 224,29cm ³)	110,000	
44	X7 MY 2009	110,100	
45	YAMAHA- RUBY FY100T-8, 101,8cm ³	15,000	
46	ZIP 100	30,300	

PHỤ LỤC 02

GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2010)

ĐVT: 1.000đ

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
A	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH SẢN XUẤT Ô TÔ NGÔI SAO		
1	Ôtô 7 chỗ MITSUBISHI GRANDIS-NA4WLRUYLV	940,500	
2	Ôtô 8 chỗ MITSUBISHI ZINGER GLS (AT)-VC4WLNHEYVT	665,500	
3	Ôtô 8 chỗ MITSUBISHI ZINGER GLS (MT)-VC4WLNHEYVT	640,200	
4	Ôtô 8 chỗ MITSUBISHI ZINGER GL-VC4WLNLEYVT	550,000	
5	Ôtô tải MITSUBISHI TRITON GLS A/T-KB4TGJRXZL	489,000	
6	Ôtô tải MITSUBISHI TRITON GLS-KB4TGJNXZL	473,500	
7	Ôtô tải MITSUBISHI TRITON GLX-KA4THJNUZL	436,000	
8	Ôtô tải MITSUBISHI TRITON GL KB5TNJNMEL	385,000	
9	Ôtô tải MITSUBISHI TRITON 4WD GL-KB5TNENMEL	342,699	
10	Ôtô tải MITSUBISHI TRITON 2WD GL-KA5TNENMEL	313,799	
11	Ôtô 7 chỗ MITSUBISHI PAJERO GLS A/T, 7 chỗ, số tự động. Nhập khẩu	1,849,100	
12	Ôtô 7 chỗ MITSUBISHI PAJERO GLS 7 chỗ. Nhập khẩu	1,786,400	
13	Ôtô 7 chỗ MITSUBISHI PAJERO GL, 9 chỗ. Nhập khẩu	1,569,700	
14	Cứu thương MITSUBISHI PAJERO, 4+1 chỗ. Nhập khẩu	850,500	
15	Cứu thương MITSUBISHI L300, 6+1 chỗ. Nhập khẩu	641,550	
16	Ôtô sát xi tải MITSUBISHI CANTER 7.5 GREAT C&C canter FE85PG6SLDD1, 715kg	551,100	
17	Ôtô tải MITSUBISHI CANTER 7.5 GREAT T.Hở canter FE85PG6SLDD1(TC), 4375kg	579,700	
18	Ôtô tải MITSUBISHI CANTER 7.5 GREAT T.Kín canter FE85PG6SLDD1(TK), 3900kg	600,600	
19	Ôtô sát xi tải MITSUBISHI CANTER 6.5 WIDE C&C canter FE84PE6SLDD1, 3900kg	532,400	
20	Ôtô tải MITSUBISHI CANTER 6.5 WIDE T.Hở canter FE84PE6SLDD1(TC), 3610kg	557,700	
21	Ôtô tải MITSUBISHI CANTER 6.5 WIDE T.Kín canter FE84PE6SLDD1(TK), 3200kg	577,500	
22	Ôtô sát xi tải MITSUBISHI CANTER 4.7 LW C&C canter FE73PE6SLDD1, 3200kg	489,300	
23	Ôtô tải MITSUBISHI CANTER 4.7 LW T.Hở canter FE73PE6SLDD1(TC), 1990kg	522,500	
24	Ôtô tải MITSUBISHI CANTER 4.7 LW T.Kín canter FE73PE6SLDD1(TK), 1700kg	541,200	
25	Ôtô tải MITSUBISHI TRITON DC GLS A/T (Pick - up cabin kép số tự động) N.khẩu	589,600	
26	Ôtô tải MITSUBISHI TRITON DC GLS (Pick - up cabin kép) N.khẩu	572,000	
27	Ôtô tải MITSUBISHI TRITON DC GLX (Pick - up cabin kép) N.khẩu	514,800	
28	Ôtô tải MITSUBISHI TRITON DC GL (Pick - up cabin kép) N.khẩu	464,200	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
29	mitsubishi Jolie VB2WLNHEYVT, DT 2.0L, 8 chỗ, SX 2004	450,500	
B	XE HÃNG HONDA VIỆT NAM		
1	HONDA CIVIC 1.8L 5MT FD1	544,251	
2	HONDA CIVIC 1.8L 5AT FD1	604,724	
3	HONDA CIVIC 2.0L 5AT FD2	684,761	
4	HONDA CR-V 2.4L AT RE3	1,007,000	
5	HONDA CR-V SX 2.0L SX 2009. Đ. Loan	908,900	
6	HONDA ACCORD; DT 1997; 05 chỗ, SX 2009, Đ. Loan	940,000	
C	CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ ĐÔ THÀNH		
1	FUSIN LT 1250	124,000	
2	FUSIN FT 2500L	172,000	
3	FUSIN JB28SL	400,000	
4	HAFEI-HFS7110E	194,000	
5	FUSIN CT1000	101,500	
6	FUSIN FT1500	145,600	
7	FUSIN FT2500E	222,000	
8	FUSIN ZD2000	185,400	
9	FUSIN JB35SL	609,600	
10	FUSIN LD3450 (Ô tô khách)	299,000	
D	CÔNG TY TNHH JRD - VIỆT NAM		
1	JRD EXCEL - C tải 1,95 tấn, máy dầu (3 chỗ)	217,000	
2	JRD EXCEL - D tải 2.2 tấn, máy dầu (3 chỗ)	229,000	
3	JRD EXCEL - I tải 1.45 tấn	176,220	
4	JRD EXCEL - II tải 2.5 tấn, máy dầu (3 chỗ)	185,000	
5	JRD EXCEL - S tải 4 tấn, máy dầu (3 chỗ)	290,000	
6	JRD MANJIA - I, 600kg, (2 chỗ)	108,870	
7	JRD MEGA I, máy xăng	145,630	
8	JRD PICKUP 1 cầu, máy dầu 2.8l, TURBO	229,260	
9	JRD STORM I tải, 980kg (2 chỗ), máy dầu	147,680	
10	JRD SUV DAILY I, 1 cầu, 7 chỗ, máy dầu 2.8L, TURBO	244,200	
11	JRD SUV DAILY II, 1 cầu, 7 chỗ, máy dầu 2.8L, TURBO	244,100	
12	JRD TRAVEL, máy xăng, 1.1l	161,620	
E	CÔNG TY MEKONG AUTO		
1	Ô tô 7 chỗ HUANGHAI PRONTO DG6471C	329,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
2	Ô tô 7 chỗ HUANGHAI PRONTO DD6490D	400,000	
3	Ô tô 7 chỗ FIAT DOBLO ELX	310,000	
4	Ô tô 5 chỗ FIAT ELBEA HLX	356,000	
5	Ô tô 5 chỗ PREMIO MAX - Pick-up cabin kép	304,500	
6	Ô tô 5 chỗ HUANGHAI PREMIO DD1030-Pick-up cabin kép	279,500	
7	Ô tô 5 chỗ Huangghai Pronto DD6490A-CT (Xe chở tiền)	405,000	
F	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM SUZUKI		
1	TẢI SUPER CARRY PRO (Không trợ lực)	191,912	
2	TẢI SUPER CARRY PRO (Có trợ lực)	201,422	
3	TẢI NHẸ EURO II SK410K	157,900	
4	TẢI NHẸ THÙNG KÍN EURO II SK410BV	173,960	
5	XE KHÁCH 7 CHỖ EURO II SK410WV	259,600	
6	XE KHÁCH 7 CHỖ EURO II SK410WV-Bạc	263,170	
7	XE KHÁCH 8 CHỖ APV GL	403,230	
8	XE KHÁCH 7 CHỖ APV GLX	465,680	
9	XE CON 5 CHỖ SWIFT MT	520,990	
10	XE CON 5 CHỖ SWIFT AT	556,670	
11	SUZUKI GRAND VITARA; DT 1995; 05 chỗ, Đời xe 2009, Nhật	908,000	
G	CÔNG TY TNHH FORD VIỆT NAM		
1	FORD TRANSIT FCC6 PHFA khách 16 chỗ	712,430	
2	FORD Transit FCCY-HFFA, 16 chỗ động cơ dầu, Limited, SX 2007	540,000	
3	FORD Transit FCCY-HFFA, 16 chỗ động cơ dầu, SX 2007	517,000	
4	Ford Transit-WFOFXHCVFYD, 16 chỗ SX 2000	303,000	
5	Ô tô con 5 chỗ Model FORD ESCAPE EV24 XLT 2.3L	661,300	
6	Ô tô con 5 chỗ Model FORD ESCAPE EV65 XLS 2.3L	593,300	
7	Ô tô con 5 chỗ Model FORD FOCUS AD3 G6DH AT 2.0L	639,200	
8	Ô tô con 5 chỗ Model FORD FOCUS AD3 QQDD AT 1.8L	504,900	
9	Ô tô con 5 chỗ Model FORD FOCUS DA3 AODB AT 2.0L	586,500	
10	Ô tô con 5 chỗ Model FORD FOCUS DB3 AODB AT 2.0L	584,000	
11	Ô tô con 5 chỗ Model FORD FOCUS DB3 QQDD MT 1.8L	472,600	
12	Ô tô con 5 chỗ Model FORD MONDEO BA7 (2.3L nhập khẩu nguyên chiếc)	925,800	
13	Ô tô con 5 chỗ Model FORD MONDEO BA7 (sx trong nước)	954,809	
14	Ô tô con 7 chỗ Model FORD EVEREST UV9S (2.5L)	674,200	
15	Ô tô con 7 chỗ Model FORD EVEREST UW151-2 (2.5L)	723,890	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
16	Ô tô con 7 chỗ Model FORD EVEREST UW151-7 (2.5L)	767,820	
17	Ô tô con 7 chỗ Model FORD EVEREST UW152-2 (2.5L)	628,300	
18	Ô tô con 7 chỗ Model FORD EVEREST UW851-2 (2.5L)	878,409	
19	Ô tô con 7 chỗ Model FORD EVEREST UW852-2 (2.5L)	781,300	
20	Ô tô khách 16 chỗ FORD TRANSIT FCC6 PHFA	597,700	
21	Ô tô khách 16 chỗ FORD TRANSIT FCC6 GZFA	589,200	
22	Ô tô tải Model FORD TRANSIT FAC6 PHFA	477,000	
23	Ô tô tải Model FORD TRANSIT FAC6 SWFA	468,500	
24	Ô tô tải Model FORD TRANSIT FCA6 PHFA 9S	618,100	
25	Ô tô tải XL Model FORD RANGER 2AW 1F2-2	415,800	
26	Ô tô tải XL Model FORD RANGER 2AW 1F2-2 (trang bị nắp che thùng sau)	432,800	
27	Ô tô tải XL Model FORD RANGER 2AW 8F2-2	468,500	
28	Ô tô tải XL Model FORD RANGER 2AW 8F2-2 (trang bị nắp che thùng sau)	492,300	
29	Ô tô tải XL Model FORD RANGER UF4F901	456,600	
30	Ô tô tải XL Model FORD RANGER UF4LLAD	465,800	
31	Ô tô tải XL Model FORD RANGER UF5F901	520,200	
32	Ô tô tải XL Model FORD RANGER UF5FLAA	498,100	
33	Ô tô tải XLT Model FORD RANGER 2AW 8F2-2	524,600	
34	Ô tô tải XLT Model FORD RANGER 2AW 8F2-2(trang bị cao cấp du lịch)	555,200	
35	Ô tô tải XLT Model FORD RANGER 2AW 8F2-2(trang bị cao cấp thể thao)	546,700	
36	Ô tô tải XLT Model FORD RANGER UF4L901	486,200	
37	Ô tô tải XLT Model FORD RANGER UF4M901	555,900	
38	Ô tô tải XLT Model FORD RANGER UF4MLAC	533,800	
39	Ô tô tải XLT Model FORD RANGER UF5F902	574,600	
40	Ô tô tải XLT Model FORD RANGER UF5FLAB	552,500	
41	Ô tô tải XLT Model FORD RANGER UV7C	521,200	
42	Ô tô tải XLT Model FORD RANGER UV7C(trang bị cao cấp du lịch)	551,800	
43	Ô tô tải XLT Model FORD RANGER UV7C(trang bị cao cấp thể thao)	543,300	
44	Ô tô tải XLT Wildtrak Model FORD RANGER UF5F903	583,100	
H	CÔNG TY TNHH Ô TÔ THẾ GIỚI		
1	Volkswagen New Beetle 1.6 mui cứng, 4 xy lanh, DT 1.595, 6 số tự động, SX 2009	1,116,000	
2	Volkswagen New Beetle 2.0 mui cứng, 4 xy lanh, DT 1.984, 6 số tự động, SX 2009	1,299,000	
3	Volkswagen Tiguan, 4 xy lanh, DT 1.984, 6 số tự động, SX 2009	1,525,000	
4	Volkswagen Passat, 4 xy lanh, DT 1.984, 6 số tự động, SX 2009	1,399,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
5	Volkswagen CC, 4 xy lanh, DT 1.984, 6 số tự động, SX 2009	1,678,000	
6	Volkswagen Touareg R5, 4' xy lanh, DT 2.461, 6 số tự động, SX 2008	2,222,000	
I	CÔNG TY TOYOTA VIỆT NAM		
1	TOYOTA CAMRY 2.4G Model ACV40L - JEAKEU	998,900	
2	TOYOTA CAMRY 3.5Q Model GSV40L-JETGKU	1,377,100	
3	TOYOTA CAMRY, loại: ACV 30L - JEMNKU, DT 2,362, 5 chỗ, SX 2002	650,000	
4	TOYOTA COROLLA 1.8 AT Model ZZE142L - GEPGKH	695,200	
5	TOYOTA COROLLA 1.8 MT Model ZZE142L - GEMGKH	653,200	
6	TOYOTA COROLLA 2.0 AT Model ZRE143L - GEPVKH	754,500	
7	TOYOTA FORTUNER G Model KUN60L-NKMSKU	767,800	
8	TOYOTA FORTUNER KUN60L - NKMSHU	682,300	
9	TOYOTA FORTUNER V Model TGN51L-NKPSKU	924,400	
10	TOYOTA HIACE COMMUTER DIESEL Model KDH212L-JEMDYU	628,400	
11	TOYOTA HIACE COMMUTER GASOLINE Model TRH213L-JEMDYU	607,400	
12	TOYOTA HIACE SUPER WAGON Model TRH213L-JDMNKU	737,300	
13	TOYOTA HILUX Model KUN15L-PRMSYM, Nhập khẩu	519,500	
14	TOYOTA HILUX Model KUN26L-PRMSYM, Nhập khẩu	649,400	
15	TOYOTA LAND CRUISER Model UZJ200L-GNAEK, Nhập khẩu	2,450,500	
16	TOYOTA VIOS E Model NCP93L-BEMRKU	504,200	
17	TOYOTA VIOS G Model NCP93L-BEPGKU	550,100	
18	TOYOTA VIOS INNOVA G SR Model TGN40L-GKMNKU	689,500	
19	TOYOTA VIOS INNOVA G Model TGN40L-GKMNKU	653,200	
20	TOYOTA VIOS INNOVA J Model TGN40L-GKMRKU	584,500	
21	TOYOTA VIOS INNOVA V Model TGN40L-GKPNKU	722,000	
22	TOYOTA VIOS LIMO Model NCP93L-BEMDKU	475,600	
23	TOYOTA VIOS Model NCP93L-BEMDKU	477,500	
24	TOYOTA FORTUNER SR5, 7 chỗ, DT 2694cm3, SX 2009 Indonesia	935,000	
25	TOYOTA Hiace 16 chỗ, DT 2.5, SX 2008, Nhật	559,600	
26	TOYOTA Lexus LX 570 SX 2008, Nhật	2,800,000	
27	TOYOTA Lexus RX 350 SX 2009, Canada	1,568,000	
28	TOYOTA VENZA 2.7 AT, 5 chỗ, SX 2009, Mỹ	1,278,900	
29	TOYOTA Yaris 1.3, 5 chỗ, SX 2008, Nhật	530,000	
30	LEXUS GX470; DT 4664; 08 chỗ, SX 2007, Nhật	2,082,568	
31	LEXUS-ES350, SX 2007, Nhật	1,400,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
32	TOYOTA CAMRY 2,0E; DT 1998; 05 chỗ, Đời xe 2009, Đ. Loan	927,000	
33	TOYOTA LANDCRUISER PRADO GX; 2,7 AT; 08 chỗ, SX 2009	1,504,620	
J	XE HÃNG HUYNDAI VIỆT NAM		
1	HUYNDAI-GETZ, DT 1.399cc, 5 chỗ (H.Quốc năm 2008)	350,000	
2	HUYNDAI-GETZ, DT 1.100cc, 5 chỗ (H.Quốc năm 2008), số sàn	310,000	
3	HUYNDAI-GETZ, DT 1.400cc, 5 chỗ (H.Quốc năm 2008), số sàn	350,000	
4	HUYNDAI-GETZ, DT 1.400cc, 5 chỗ (H.Quốc năm 2008), số tự động	350,000	
5	VERACRUZ dầu 3.000cm ³	1,307,300	
6	VERACRUZ xăng 3.800 cm ³	1,189,300	
7	SANTAFE TC3 xăng 2.700cm ³	713,300	
8	SANTAFE TC3 dầu 2.200 cm ³	747,300	
9	SANTAFE TC1 xăng 2.700 cm ³	934,300	
10	SANTAFE TC1 dầu 2.200 cm ³ (4x4)	985,300	
11	SANTAFE TC1 dầu 2.200 cm ³ (2x4)	951,300	
12	SANTAFE TC2 xăng 2.700 cm ³	832,300	
13	SANTAFE TC2 dầu 2.200 cm ³	842,500	
14	GRAND STAREX (H-1) dầu 2.500cm ³ (3 chỗ)	416,500	
15	GRAND STAREX (H-1) xăng 2.400cm ³ (8 chỗ)	569,500	
16	GRAND STAREX (H-1) dầu 2.500cm ³ (9 chỗ)	627,300	
17	GRAND STAREX (H-1), Xe chuyển tiền, xăng 2.400cm ³ (6 chỗ)	474,300	
18	GRAND STAREX (H-1), Xe chuyển tiền, dầu 2.500cm ³ (6 chỗ)	508,300	
19	GRAND STAREX (H-1), Xe cứu thương, dầu 2.500cm ³ (6 chỗ)	433,500	
20	GRAND STAREX (H-1), Xe cứu thương, xăng 2.400cm ³ (6 chỗ)	433,500	
21	GRAND STAREX (H-1) LUX, Xe cứu thương, xăng 2.400cm ³ (6 chỗ)	508,300	
22	HUYNDAI I10 DT 1086cc, 5 chỗ (Ấn Độ SX năm 2008)	280,000	
23	HUYNDAI GETZ, DT 1086cm ³ , 5 chỗ, SX 2009, H.Quốc	305,000	
24	HYUNDAI đầu kéo, DT 12,344cm ³ , SX 2006, H.Quốc	1,265,000	
25	HYUNDAI HD72, trọng tải 3.500kg, SX 2009, H.Quốc	362,000	
26	HYUNDAI I30 CW, 1,591cm ³ , 5 chỗ, SX 2009, H.Quốc	526,400	
27	HYUNDAI Santafe MLX SX 2009, H.Quốc	888,000	
28	HYUNDAI Santafe SLX SX 2009, H.Quốc	961,000	
29	HYUNDAI tải hiệu PORTER II, DT 2.497cm ³ , trọng tải 1 tấn, SX 2009, H.Quốc	310,000	
30	HYUNDAI veracruz (xe chở tiền) 3.0, 5 chỗ, máy dầu, SX 2009, H.Quốc	805,000	
31	HYUNDAI AERO EXPRESS HSX, DT 12,344, SX 2006, H.Quốc	1,004,800	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
32	HYUNDAI HD65, 2,5 tấn, DT 3907cm ³ , SX 2009, H.Quốc	400,000	
33	HYUNDAI, loại TUCSON, 5 chỗ, DT 1975 cm ³ , SX 2009, H.Quốc	622,000	
34	HYUNDAI Libero, tải trọng 1 tấn, DT 2497cm ³ , SX 2004, H.Quốc	300,000	
35	HYUNDAI CLG UNITED; 45 chỗ, SX 2009	2,500,000	
36	HYUNDAI ACCENT; DT 1399; 05 chỗ, SX 2009, H.Quốc	400,000	
37	HYUNDAI I20; DT 1396; 05 chỗ, Đời xe 2009, Ấn Độ	495,000	
38	HYUNDAI SONATA; DT 1998; 05 chỗ, Đời xe 2009, H.Quốc	765,000	
K	CÔNG TY CỔ PHẦN TMT		
1	CUULONG 2810D2A-TL; 2810D2A-TL/TC (800kg)	145,000	
2	CUULONG 3810DA (950kg)	130,500	
3	CUULONG 3810T; 3810T1	119,500	
4	CUULONG 3812DA; 3812DA1; 3812DA2, (1,2 tấn)	143,000	
5	CUULONG 3812T; 3812T-MB	130,000	
6	CUULONG 4025D2A; 4025D2A- TC	213,000	
7	CUULONG 4025DG3B; 4025DG3B-TC	188,000	
8	CUULONG 5220D2	195,500	
9	CUULONG 5840DQ	291,000	
10	CUULONG 7540DA1	269,000	
11	CUULONG 7550D2B	315,000	
12	CUULONG 7550DGA; 7550DGA-1	286,000	
13	CUULONG 9650D2A	361,000	
14	CUULONG 9650T2 (5T)	370,000	
15	CUULONG 9650T2-MB (4,75T)	370,000	
16	CUULONG 9670D2A; CL9670D2A-TT (6,8T)	395,000	
17	CUULONG DFA 7050T - MB; 7050T - MB/LK (4,7T)	258,300	
18	CUULONG DFA 7050T/LK (4,95T)	258,300	
19	CUULONG DFA10307D (6,8T)	292,500	
20	CUULONG DFA12080D; DFA12080D - HD (7,86T)	455,000	
21	CUULONG DFA3.2T1; DFA3.2T3; DFA3.2T3 -LK, (3,2T)	218,000	
22	CUULONG DFA3.45T (T2,T3) (3,45 tấn)	218,000	
23	CUULONG DFA3.50T	205,000	
24	CUULONG DFA3810D (950kg)	140,905	
25	CUULONG DFA3810T - MB; DFA3810T1 - MB (850kg)	125,190	
26	CUULONG DFA3810T; DFA3810T1 (950kg)	125,190	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
27	CUULONG DFA4215T - MB (1,25T)	183,000	
28	CUULONG DFA4215T (1,5T)	183,000	
29	CUULONG DFA4215T1 - MB (1,05T)	183,000	
30	CUULONG DFA4215T1 (1,25T)	183,000	
31	CUULONG DFA6027T - MB (2,25T)	178,095	
32	CUULONG DFA6027T (2,5T)	178,095	
33	CUULONG DFA7027T2/TK	174,000	
34	CUULONG DFA7027T3	174,000	
35	CUULONG DFA7050T/LK, DFA7050T-MB, DFA7050T, DFA7050T-MB/LK, (4,95T)	258,300	
36	CUULONG DFA9670 (DA-1 DA-2 DA-3 DA-4) (6,8T)	377,143	
37	CUULONG DFA9670 D-T750; DFA9670 D-T860 (7ấn)	377,143	
38	CUULONG DFA9970(T2-T3) - MB (6,8T)	292,500	
39	CUULONG DFA9970T (7T)	292,500	
40	CUULONG DFA9970T1; DFA9970T (7ấn)	292,500	
41	CUULONG DFA9970T2; DFA9970T2-MB; DFA9970T3; DFA9970T3-MB (7ấn)	292,500	
42	CUULONG DFA9975T - MB (7,2T)	347,800	
43	CUULONG KC3815D - T400 (1,2T)	161,000	
44	CUULONG KC3815D - T550 (1,2T)	170,000	
45	CUULONG KC6625D (2,5 T)	255,000	
46	CUULONG KC6625D2 (2,5 T)	288,000	
47	CUULONG KC8135D - T650; KC8135D - T750 (3,45T)	320,000	
48	CUULONG KC8135D (3,45T)	320,000	
49	CUULONG KC8135D2 (T550; T650; T650A;T750) (3,45T)	352,000	
50	CUULONG KC8550D (5T)	331,000	
51	CUULONG KC8550D2 (5T)	367,000	
52	CUULONG KC9050D - T600 (4,95T)	342,300	
53	CUULONG KC9050D - T700 (4,95T)	342,300	
54	CUULONG KC9050D2 - T600 (4,95T)	378,000	
55	CUULONG KC9050D2 - T700 (4,95T)	378,000	
56	CUULONG KC9060D -T600; KC9060D -T700 (6T))	342,300	
57	CUULONG KC9060D2-T600; KC9060D2-T700 (6T)	378,000	
58	CUULONG ZB3810T1 - MB (950kg)	140,000	
59	CUULONG ZB3810T1 (850kg)	140,000	
60	CUULONG ZB3812D - T550 (1,2T)	173,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
61	CUULONG ZB3812T1 - MB (1T)	153,000	
62	CUULONG ZB3812T1 (1,2T)	153,000	
63	CUULONG ZB5220D (2,2 T)	187,428	
64	CUULONG ZB5225D (2,35 T)	187,428	
65	HUYNDAI HD65/MB1 (2,4T)	390,000	
66	HUYNDAI HD65/MB2 (2,4T)	390,000	
67	HUYNDAI HD65/MB3 (1,9T)	390,000	
68	HUYNDAI HD65/MB4 (1,9T)	390,000	
69	HUYNDAI HD65/TK (2,4T)	390,000	
70	HUYNDAI HD65/TL (2,5T)	390,000	
71	HUYNDAI HD72/MB1 (3,4T)	420,000	
72	HUYNDAI HD72/MB2 (3,4T)	420,000	
73	HUYNDAI HD72/TK (3,4T)	420,000	
74	HUYNDAI HD72/TL (3,5T)	420,000	
L	CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TRƯỜNG HẢI		
	XE DU LỊCH		
1	Morning 1.1i LX MT	287,000	
2	Morning 1.1i EX MT	297,500	
3	Morning 1.1i SX AT	319,500	
4	Carens 2.0i G MT	520,000	
5	Carens 2.0i G AT	540,000	
6	Carens 1.6i G MT	475,000	
7	Rio 4 cửa G MT	414,000	
8	Rio 5 cửa G MT	439,000	
9	Rio 5 cửa G AT	457,000	
10	Sorento D MT 2WD	860,000	
11	Sorento G MT 2WD	830,000	
12	Sorento G AT 2WD	870,000	
13	Sorento G AT4WD	899,000	
14	Cerato EX MT	486,000	
15	Cerato SX AT	545,000	
16	Cerato Koupe 2.0i	664,000	
17	Soul G AT năm 18	540,000	
18	Soul G MT năm 18	520,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
	THACO KIA TẢI		
1	K2700II - 1,25 tấn	207,500	
2	K3000S - 1,4 tấn	237,000	
3	K2700II - 1,25 tấn, thùng lửng	212,000	
4	K3000S - 1,4 tấn, thùng lửng	242,000	
	HUYNDAI TẢI NHẬP KHẨU		
1	HD65 - 2,5 tấn	435,000	
2	HD72 - 3,5 tấn	467,000	
3	HD65 - 2,5 tấn, thùng lửng	455,000	
4	HD72 - 3,5 tấn, thùng lửng	487,000	
5	HD120 - 5,0 tấn	760,000	
6	HD120L - 5.0 tấn	790,000	
	THACO FOTON		
	a. Thaco Foton tải thùng:		
1	FC2600 - 880kg, thùng kín	153,500	
2	FC099L - 990 Kg	163,000	
3	FC099L - 990 Kg, thùng lửng	167,000	
4	FC125 - 1,25 tấn	182,500	
5	FC125 - 1,25 tấn, thùng lửng	187,000	
6	FC150 - 1,5 tấn	194,000	
7	FC150 - 1,5 tấn, thùng lửng	199,000	
8	FC200 - 2,0 tấn	219,000	
9	FC200 - 2,0 tấn, thùng lửng	225,000	
10	FC250 - 2,5 tấn	227,000	
11	FC250 - 2,5 tấn, thùng lửng	233,000	
12	FC345 - 3,45 tấn	260,000	
13	FC345 - 3,45 tấn, thùng lửng	267,000	
14	FC350 - 3,5 tấn	270,000	
15	FC350 - 3,5 tấn, thùng lửng	279,000	
16	FC500 - 5,0 tấn	316,000	
17	FC500 - 5,0 tấn, thùng lửng	325,000	
18	FC700 - 7,0 tấn	352,000	
19	FC700 - 7,0 tấn, thùng lửng	365,000	
20	FC4100 - 3,45 tấn	210,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
	b. Thaco Foton: Loại xe ben (1 cầu)		
1	FD099 - 990 kg	175,000	
2	FD125 - 1,25 tấn	210,000	
3	FD200 - 2,0 tấn	242,000	
4	FD345 - 3,45 tấn	306,000	
5	FD450 - 4,5 tấn	320,000	
6	FD600 - 6,0 tấn	349,000	
7	FD800 - 8,0 tấn	477,000	
	c. Thaco Foton: Loại xe ben (2 cầu)		
1	FD200B-4WD (2,0T)	275,000	
2	FD345-4WD (3,45T)	339,000	
3	FD600-4WD (6,0T)	399,000	
	THACO AUMARK & OLLIN		
	a. THACO AUMARK		
1	AUMARK198-1,98 tấn	307,500	
2	AUMARK250-2,5 tấn	311,500	
3	AUMARK198-1,98 tấn, thùng lửng	313,000	
4	AUMARK250-2,5 tấn, thùng lửng	317,000	
	b. THACO OLLIN		
1	OLLIN150 - 1,5 tấn	211,500	
2	OLLIN150 - 1,5 tấn, thùng lửng	216,000	
3	OLLIN198 - 1,98 tấn	249,500	
4	OLLIN198 - 1,98 tấn, thùng lửng	255,000	
5	OLLIN250 - 2,5 tấn	254,500	
6	OLLIN250 - 2,5 tấn, thùng lửng	260,000	
7	OLLIN345 - 3,45 tấn	317,000	
8	OLLIN345 - 3,45 tấn, thùng lửng	325,000	
9	OLLIN450 - 4,5 tấn	320,000	
10	OLLIN450 - 4,5 tấn, thùng lửng	330,000	
11	OLLIN700 - 7,0 tấn	374,000	
12	OLLIN700 - 7,0 tấn, thùng lửng	387,000	
	THACO TOWNER 750Kg		
1	XE TẢI THÙNG (có thùng lửng)	120,000	
2	XE TẢI BEN	140,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
	TẢI NẶNG NHẬP KHẨU THACO AUMAN		
	a. Tải thùng Thaco Auman:		
1	FT148 (14,8 tấn, cabin chassi)	622,000	
2	FT175 (17,5 tấn, cabin chassi)	1,045,000	
3	FT820 (8,2 tấn, cabin chassi)	565,000	
	b. Tải ben Thaco Auman FD1300 (6 x 4)	985,000	
	c. Đầu kéo Thaco Auman:		
1	FV250 (27,6 tấn; 4 x 2)	515,000	
2	FV360 (28,25 tấn; 4 x 2)	700,000	
3	FV390 (38.925 tấn; 6 x 4)	827,000	
	DÒNG XE BUS THACO CAO CẤP		
	a. BUS HUYNDAI County 29 ghế dòng cao cấp, nhập khẩu		
1	Ghế bố trí kiểu 2-2 (Ghế được sản xuất tại Việt Nam)	905,000	
2	Ghế bố trí kiểu 1-3 (Ghế nhập khẩu Hàn Quốc)	935,000	
	b. BUS HUYNDAI County 29 ghế dòng cao cấp, nhập khẩu		
1	Ghế bố trí kiểu 2-2 (Ghế được sản xuất tại Việt Nam)	789,000	
2	Ghế bố trí kiểu 1-3 (Ghế được sản xuất tại Việt Nam)	799,000	
	c. Bus Hyundai Universe nhập khẩu nguyên chiếc		
1	LUXURY 47 ghế	2,640,000	
2	NOBLE 47 ghế	2,980,000	
	d. Bus Huydai kiểu dáng Euro Space		
1	HB115L 47 ghế	1,440,000	
2	HC112L 80 chỗ, buýt nội thành (31 chỗ ngồi + 49 chỗ đứng)	1,115,000	
	e. BUS THACO KINGLONG: Linh kiện được nhập khẩu từ Trung Quốc		
1	KB80SL - Giảm sóc nhíp lá, 30 chỗ	838,000	
2	KB80SL - Giảm sóc nhíp lá, 35 chỗ	843,000	
3	KB88SL - Giảm sóc nhíp lá, 35 chỗ	929,000	
4	KB88SL - Giảm sóc nhíp lá, 39 chỗ	934,000	
5	KB88SE - Giảm sóc bầu hơi, 35 chỗ	1,040,000	
6	KB88SE - Giảm sóc bầu hơi, 39 chỗ	1,045,000	
7	KB110SL - Giảm sóc nhíp lá, 47 chỗ	1,145,000	
8	KB110SE - Giảm sóc bầu hơi, 47 chỗ	1,245,000	
9	KB120SH - 6 bầu hơi, máy HINO, 38 giường nằm, 2 ghế ngồi	2,570,000	
M	CÔNG TY CP Ô TÔ XUÂN KIẾN VINAXUKI		

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
1	VINAXUKI (SY 1022 DEF) Loại 795kg	108,600	
2	VINAXUKI 990T/MB1	134,000	
3	VINAXUKI 3,500T/MB1	258,000	
4	VINAXUKI (có mui) loại 1980T/MB1DT 2,672cm ³ , 1.830kg, SX 2009	182,000	
5	VINAXUKI tải, loại 1980T, DT: 2672 cm ³ ; trọng tải 1980kg, SX 2008	161,000	
6	VINAXUKI Jinbei SY1043 DVL -1750Kg, DT 2,672 cm ³ , SX 2007	117,000	
7	Xe tải thùng 1011G - 650kg	111,500	
8	Xe tải thùng 990T - 990kg	149,900	
9	Xe tải thùng 1240T - 1240kg	167,000	
10	Xe tải thùng 1490T - 1490kg	179,000	
11	Xe tải thùng 1980T - 1980kg	205,400	
12	Xe tải thùng 3450T - 3450kg	227,000	
13	Xe tải thùng 1044TL- 1995kg	219,500	
14	Xe tải thùng 1047 TL- 2500kg	229,500	
15	Xe tải thùng 2500TL- 2500kg	213,000	
16	Xe tải thùng 3490TL- 3490kg	255,000	
17	Xe tải thùng 3500TL- 3500kg	289,000	
18	Xe tải thùng 4000TL- 4000kg	313,000	
19	Xe tải thùng 5500TL- 5500kg	325,000	
20	Xe tải thùng 6000TL- 6000kg	354,000	
21	Xe tải thùng 6500TL- 6500kg	395,000	
22	Xe tải thùng 7500TL- 7500kg	389,000	
23	Xe tải thùng 8500TL- 8500kg	460,000	
24	Xe tải thùng 7000TL 4x4 7000kg	420,000	
25	Xe tải ben 1011TD 550kg	122,500	
26	Xe tải ben 1200BA 1200kg	130,000	
27	Xe tải ben 1990BA 1990kg	176,400	
28	Xe tải ben 2500BA 4x4 2500kg	236,000	
29	Xe tải ben 2500BK 4x4 2500kg	288,000	
30	Xe tải ben 2500BA 2500kg	218,000	
31	Xe tải ben 2700BA 2700kg	270,000	
32	Xe tải ben 3250BA 3250kg	312,000	
33	Xe tải ben 3490BA 3490kg	310,000	
34	Xe tải ben 3490BA4x4 3490kg	339,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
35	Xe tải ben 5000BA 5000kg	354,000	
36	Xe tải ben 6000BA4x4 6000kg	412,950	
37	Xe tải ben 6000BA 6000kg	375,000	
38	Xe tải ben 6500BA 6500kg	385,000	
39	Xe tải ben 7000BA 7000kg	418,950	
40	Xe HFJ 7110E 05 chỗ	240,000	
41	Xe bán tải pickup 650X 05 chỗ	296,000	
N	CÔNG TY TNHH Ô TÔ ĐÔNG PHƯƠNG		
1	Ô tô tải tự đổ Trường Giang DFM-TD7.5TA, 1 cầu, lớp 1100, 7500kg, Đời 2010	415,000	
2	Ô tô tải tự đổ Trường Giang DFM-TD4.99T, 1 cầu, lớp 1100, 4990kg, Đời 2010	400,000	
3	Ô tô tải tự đổ Trường Giang DFM-TD2.35T, 1 cầu, lớp 1100, 2350kg, Đời 2010	265,000	
4	Ô tô tải tự đổ Trường Giang DFM-TD7TA, 1 cầu, lớp 1100, 6950kg, Đời 2010	380,000	
O	CÔNG TY TNHH MERCEDES-BENZ VIỆT NAM		
1	Ô tô 5 chỗ MERCEDES C-200K ELEGANCE AUTOMATIC BIXENON	1,053,300	
2	Ô tô 5 chỗ MERCEDES C-200K ELEGANCE AUTOMATIC	1,020,830	
3	Ô tô 5 chỗ MERCEDES C-230K AVANTGARDE AUTOMATIC BIXENON	1,206,300	
4	Ô tô 5 chỗ MERCEDES C-230K AVANTGARDE AUTOMATIC	1,223,300	
5	Ô tô 5 chỗ MERCEDES E-200K AVANTGARDE 5 SPEED AUTOMATIC	1,359,300	
6	Ô tô 5 chỗ MERCEDES E-280K ELEGANCE 7SPEED AUTOMATIC	1,767,300	
7	Ô tô 16 chỗ SPRINTER STANDARD CDI 311	680,830	
8	Ô tô 16 chỗ SPRINTER CDI 313 SPECIAL ADDITION	723,500	
9	Ô tô chở hàng SPRINTER PANEL CDI 311	522,730	
10	Ô tô 5 chỗ C-CLASS SLK 350	1,898,200	
11	Ô tô 5 chỗ CLS-CLASS 350	2,413,300	
12	Ô tô 5 chỗ M-CLASS ML 350	2,243,300	
13	Ô tô 6 chỗ R-CLASS R 350L	1,971,300	
14	Ô tô 6 chỗ R-CLASS R 500L	2,515,300	
15	Ô tô 7 chỗ GL-CLASS GL 450	2,753,300	
16	Ô tô 5 chỗ S-CLASS S 350L	3,059,300	
17	Ô tô 5 chỗ S-CLASS S 500L	3,620,300	
18	MERCEDES-Benz MB 140D 16 chỗ, SX 2002	400,300	
19	MERCEDES, 16 chỗ, Sprinter Busines 311CDI	737,900	
20	MERCEDES, 16 chỗ, Sprinter Executive 313 CDI	773,900	
21	MERCEDES, 2 chỗ SLK 200	1,798,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
22	MERCEDES, 2 chỗ SLK 350	2,140,000	
23	MERCEDES, 4 chỗ CLS 300	2,646,000	
24	MERCEDES, 4 chỗ CLS 350	2,554,000	
25	MERCEDES, 4 chỗ E 350 COUPE	2,502,000	
26	MERCEDES, 5 chỗ GLK 300 4 MATIC	1,402,000	
27	MERCEDES, 5 chỗ ML 350	2,142,000	
28	MERCEDES, 5 chỗ S 300 FACE-LIFT	3,492,000	
29	MERCEDES, 5 chỗ S 350	3,238,000	
30	MERCEDES, 5 chỗ S 500L	4,048,000	
31	MERCEDES, 5 chỗ S 500L FACE-LIFT	4,264,000	
32	MERCEDES, 5 chỗ, số tự động, C-200K Elegance automatic Transmassion	1,079,900	
33	MERCEDES, 5 chỗ, số tự động, C230 Avantgarde 7G- Elegance Tronic Transmassion	1,294,000	
34	MERCEDES, 5 chỗ, số tự động, E300 Elegance 7G- Tronic Transmassion	2,104,000	
35	MERCEDES, 6 chỗ R 350L	2,086,000	
36	MERCEDES, 6 chỗ R 500 4 MATIC	2,662,000	
37	MERCEDES, 7 chỗ GL 450 FACE-LIFT	3,582,000	
38	MERCEDES, chở hàng Sprinter Panel Van 311 CDI	552,400	
39	Ô tô MERCEDES S 63 AMG	5,405,000	
40	Ô tô MERCEDES SLS AMG	8,480,000	
41	Ô tô MERCEDES S 400 HYBRID	4,412,000	
P	CÔNG TY TNHH XE BUÝT DAEWOO VIỆT NAM		
1	BS090A Động cơ DE08TIS 34 chỗ	1,208,000	
2	BH luxury Air Động cơ DE12TIS 46 chỗ	1,908,000	
3	BS090D Động cơ Diezel D 1146, 30+1 chỗ, hoặc 31+1 chỗ	800,000	
4	BS090DL Động cơ Diezel D1146, 25 ghế, 47 chỗ đứng	800,000	
5	GDW6900 Động cơ YC4G180-20, 25 ghế, 64 chỗ đứng	595,000	
6	BS106A, Động cơ Diezel DEO8TIS, 46 ghế	1,222,488	
7	BS106D Động cơ Diezel DEO8TIS, 28 ghế, 55 chỗ đứng	1,188,530	
8	DEAWOO LACETTI - SE - 1	354,320	
9	DEAWOO Chevrolet Captiva CA26R, 7 chỗ ngồi, DT 1991 cm3, SX 2009	636,500	
10	DEAWOO Chevrolet Captiva LT, 7 chỗ ngồi, DT 2.4, SX 2009	600,000	
11	DEAWOO Chevrolet Vivant Klauazu, SX 2009	400,700	
12	DEAWOO Lanos SX DT 1.5, SX 2001	225,000	
13	DEAWOO Nubira, DT 1.6, SX 2003	232,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
14	DAEWOO Gentra SX SF69Y-2-1, 5 chỗ, DT 1498cm ³ , SX 2009	330,000	
15	DAEWOO Nubira, 5 chỗ, DT 1998cm ³ , SX 1998	250,000	
Q	CÔNG TY TNHH ÔTÔ SANGYANG VIỆT NAM		
1	Ôtô tải SC1-A	123,500	
2	Ôtô tải SC1-A2	120,300	
3	Ôtô Sat xi tải SC1-B	120,300	
4	Ôtô Sat xi tải SC1-B2	117,100	
5	Ôtô Sat xi tải SC1-B-1 thùng kín	143,600	
6	Ôtô Sat xi tải SC1-B2-1 thùng kín	140,300	
R	VIETNAM MOTOR		
1	Chery QQ3 5 chỗ, động cơ 812 cm ³	169,000	
S	CÔNG TY TNHH HOÀNG TRÀ		
1	Xe khách Hoàng Trà 29 chỗ, Model YC 6701C1, công suất 96KW	398,000	
2	Xe Ôtô HEIBAO, tải nhẹ, Model SM1023 (860 kg), thùng tiêu chuẩn	121,000	
3	Xe Ôtô HEIBAO, tải nhẹ, Model SM1023 HT.MB-27(710Kg), thùng phủ bạt	127,000	
4	Xe Ôtô HEIBAO, tải nhẹ, Model SM1023 -HT.TK-28(660Kg), thùng kín	129,000	
5	Xe tải Hoàng trà Model CA1031K4.SX-HT.TTC-52 (1105Kg), thùng tiêu chuẩn	124,000	
6	Xe tải Hoàng trà Model CA1031K4.SX-HT.MB-51 (970Kg), thùng phủ bạt	129,500	
7	Xe tải Hoàng trà Model CA1031K4.SX-HT.TK50 (975Kg), thùng kín	138,000	
8	Xe tải Hoàng trà Model CA1041K2L2.SX-HT.TTC-61 (1850Kg), thùng tiêu chuẩn	169,000	
9	Xe tải Hoàng trà Model CA1041K2L2.SX-HT.TTC-49 (1495Kg), thùng tiêu chuẩn	169,000	
10	Xe tải Hoàng trà Model CA1041K2L2.SX-HT.MB-54 (1495Kg), thùng phủ bạt	176,000	
11	Xe tải Hoàng trà Model CA1041K2L2.SX-HT.TK-55 (1450Kg), thùng kín	189,500	
12	Xe tải FAW, Model CA1061HK26L4-HT.TTC-62(3400Kg), thùng tiêu chuẩn	239,000	
13	Xe tải FAW, Model CA1061HK26L4-HT.TTC-41(3500Kg), thùng tiêu chuẩn	239,000	
14	Xe tải FAW, Model CA1061HK26L4-HT.TTC-32(960Kg), thùng tiêu chuẩn	239,000	
15	Xe tải FAW, Model CA1061HK26L4-HT.MB-67(2850Kg), thùng phủ bạt	267,000	
16	Xe tải FAW, Model CA1061HK26L4-HT.TK-44(2465Kg), thùng kín	271,000	
17	Xe tải FAW, Model CAH1121K28L6R5-HT.TTC-33(5500Kg), thùng tiêu chuẩn	317,000	
18	Xe tải FAW, Model CAH1121K28L6R5-HT.MB-38(5200Kg), thùng phủ bạt	349,000	
19	Xe tải FAW, Model CAH1121K28L6R5-HT.LM-37(5400Kg), thùng phủ bạt	349,000	
20	Xe tải FAW, Model CAH1121K28L6R5-HT.TK-45(4450Kg), thùng kín	356,000	
21	Xe tải FAW, Model 5166XXYP1K2L5-HT.TTC-46(8000Kg), thùng tiêu chuẩn	498,000	
22	Xe tải FAW, Model 5166XXYP1K2L5-HT.MB-63(8000Kg), thùng phủ bạt	546,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
23	Xe tải FAW, Model HT.TTC-68(8400Kg), thùng tiêu chuẩn	568,000	
24	Xe tải FAW, Model CA1200K2L7P3A80 (8500Kg), thùng tiêu chuẩn	628,000	
25	Xe tải FAW, Model CA5200XXYPK2L7T3A80-1(8000Kg)	638,000	
26	Xe tải FAW, Model CA1258PIK2L11T1-HT.TTC-60 (14.000Kg), thùng tiêu chuẩn	744,000	
27	Xe tải FAW, Model CA1258PIK2L11T1-HT.TTC-53 (13.000Kg), thùng tiêu chuẩn	744,000	
28	Xe tải FAW, Model CA1258PIK2L11T1-HT.MB-58 (12.000Kg), thùng phủ bạt	792,000	
29	Xe tải FAW, Model CA1258PIK2L11T1-HT.Mb-59 (13.000Kg), thùng phủ bạt	792,000	
30	Xe tải FAW, Model CA1258PIK2L11T1-HT.TK-48 (11.250Kg), Thùng kín	800,000	
31	Xe tải FAW, Model CA5312CLXY21K2L2T4A2(16.400kg), thùng mui bạt	1,028,000	
32	Xe HIEBAO tự đổ, Model SM 1023 (660Kg)	121,000	
33	Xe Hoàng Trà tự đổ, Model CA3041K5L, (1650Kg)	138,000	
34	Xe FAW tự đổ, Model CA3250PIK2T1(9690Kg)	692,000	
35	Xe FAW tự đổ, Model CA3256P2K2T1A80	835,000	
36	Xe FAW tự đổ, Model CA3311P2K2T4A80	1,080,000	
37	Xe FAW tự đổ, Model CA3320P2K15T1A80	978,000	
38	Xe đầu kéo4x2, Model CA4143P11K2A80	456,000	
39	Xe đầu kéo4x2, Model CA4161P1K2A80	498,000	
40	Xe đầu kéo4x2, Model CA4252P21K2T1A80	692,000	
41	Xe đầu kéo4x2, Model CA4258P2K2T1A80	758,000	
T	CÔNG TY ISUZU		
1	ISUZU (PICK-UP), loại D-MAX TFS85H, DT 2999cm3, 5 chỗ, SX 2009	539,200	
2	ISUZU HI-LANDER TBR54F AT, DT 2.5L, 8 chỗ, SX 2006	459,000	
3	ISUZU HI-LANDER TBR54F MT, DT 2.5L, 8 chỗ, SX 2006	450,000	
4	ISUZU sắt xi tải số loại NLR55E CAB-CHASSIS; DT: 2,771cm3, SX 2009	347,000	
5	ISUZU HI-LANDER V SPEC-TBR54F, DT 2.449, 8 chỗ, sản xuất 2005	500,000	
U	XE GIẢI PHÓNG		
1	GIẢI PHÓNG, loại T0836.FAW, trọng tải 810kg, SX 2009	120,000	
2	GIẢI PHÓNG, loại T4081.YJ/MPB, 4 tấn, SX 2009	255,000	
3	GIAI PHONG T0836.FAW/MPB, DT 970cm3 trọng tải: 700kg, SX 2009	90,000	
4	Giải Phóng loại T2570.YJ/MPB, trọng tải 2200kg, SX 2009	210,000	
V	XE TRANSICO		
1	TRANSICO 1-5, 35 chỗ , K35, SX 2003	320,000	
2	TRANSICO BAHAI AHK34C- 34 chỗ ngồi, SX 2005 (Loại có máy lạnh)	490,000	
3	TRANSICO BAHAI AHK34C- 34 chỗ ngồi, SX 2005 (Loại không có máy lạnh)	445,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
W	XE DONGFENG - TRUNG QUỐC SẢN XUẤT		
1	DONGFENG (có mui) số loại: HH,TM15 tải trọng 15.300kg SX 2009	840,000	
2	DONGFENG (trộn bê tông), số loại: DFL5250, SX 2009	1,089,700	
3	DONGFENG (có mui) EQ1202WJ/HH-MP, DT 8.300cm3, 7.650kg, SX 2009.	667,000	
4	DONGFENG, số loại: DFL3251A3 SX 2009	951,200	
5	DONGFENG; Số loại:LZ 3260 M; Đời 2009; Thiết kế 14870 Kg	667,000	
6	DONGFENG loại: DFL4251A DT 8900cm3, SX 2009	770,000	
X	CÁC LOẠI XE KHÁC		
1	ACURA MDX, 7 chỗ, DT 3664, SX 2007, Canada	1,273,000	
2	ACURA RDX 05 chỗ, DT 2.3, SX 2006, Mỹ	1,119,800	
3	AUDI A3 2.0T Premium, 5 chỗ, SX 2005, Đức	1,133,300	
4	AUDI A4 2.0T QUATTRO; DT 1984; 05 chỗ, SX 2008, Đức	1,480,000	
5	CHIẾN THẮNG CT4.50D2/4x4 DT 4214 cm3, trọng tải: 4500kg, SX 2009	320,000	
6	CHIẾN THẮNG loại CT2.00D1/4x4, DT 3298 cm3, trọng tải 2 tấn, SX 2008	327,000	
7	DEAWOO, loại: LACETTI CDX DT 1598 cm3, 05 chỗ ngồi, SX 2009, H.Quốc	452,200	
8	FOTON loại BJ1311VNPJ/THACO-TMB DT 11596cm3, 15 tấn, SX 2008	1,026,000	
9	FREIGHTLINER đầu kéo, ST120064ST, SX 2004 (đã qua sử dụng), Mỹ	800,000	
10	HINO FG1JPUB tải (thùng kín), trọng tải 8.500kg DT 7.961cm3, SX 2005	640,000	
11	HOA MAI tải (tự đổ) HD1800B, DT 2.450 cm3, trọng tải 1.800kg, SX 2009	201,000	
12	HONOR - 3TD2, trọng tải 3 tấn SX 2008	250,000	
13	JAC Tra1040kv, trọng tải 1950 kg SX 2008	186,000	
14	Jac TRA1062V-TRACI/MP, có mui, DT 4324 cm3, 4100 kg SX năm 2008	267,000	
15	KIA Cerato, 5 chỗ, DT 1.591cc, SX 2009, H.Quốc	525,000	
16	KIA, loại: FORTE SLI, DT 1591cm3, 5 chỗ, SX 2009, H.Quốc	512,000	
17	KIA-PICANTO-LX, 5 chỗ, H.Quốc	283,000	
18	LIFAN-520-LF713, T.Quốc	250,000	
19	MAZDA, loại 3 2.0S AT, 5 chỗ, DT 1999 cm3, SX 2009, Đ.Loan	636,600	
20	MAZDA3; DT 1598cc; 5 chỗ, Đời xe 2009, Đ. Loan	624,000	
21	NISSAN TIIDA 1.6 AT; 05 chỗ, Đời xe 2009, Nhật	647,000	
22	NISSAN TIIDA 1.6 MT; 05 chỗ, Đời xe 2009, Nhật	569,000	
23	NISSAN TIIDA 1.8 AT; 05 chỗ, Đời xe 2009, Nhật	701,000	
24	NISSAN TIIDA SE 1.6; 05 chỗ, Đời xe 2009, Nhật	695,000	
25	SMART, 5 chỗ, DT 1.3cm3, SX 2004, Đức	533,000	
26	Somi romoóc nhãn hiệu CIMC, loại THT9380TJZP01, SX 2009, T.Quốc	135,000	

TT	LOẠI XE	GIÁ QUY ĐỊNH	GHI CHÚ
27	SOYAT, loại: NHQ6520E3 DT 2771cm3, 07 chỗ ngồi, SX 2008	178,500	
28	SSANGYONG REXTON II RX 270 XDi, 7chỗ ngồi DT 2.7, SX 2008, H.Quốc	901,000	
29	SSANGYONG, loại MUSSO DT 2295cm3, 07 chỗ ngồi, SX 2003	374,000	
30	TANDA buýt B50, loại 50 chỗ (25 chỗ ngồi - 25 chỗ đứng), SX 2009	520,000	